

Số: **528** /QĐ-BNN - XD

Hà Nội, ngày **22** tháng **3** năm **2011**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu thầu**

**Dự án Cải tiến, nâng cao chất lượng giống vịt, ngan giai đoạn 2006-2010**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ các Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ các Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định số 3218/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2006 và số 3571/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn duyệt Dự án Cải tiến, nâng cao chất lượng giống vịt, ngan giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ các Quyết định số 582/QĐ-BNN-XD ngày 28/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn duyệt kế hoạch đầu thầu Dự án Cải tiến, nâng cao chất lượng giống vịt, ngan giai đoạn 2006-2010;

Xét Tờ trình số 09/TTr-CN-VPDA ngày 28/02/2011 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi xin phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu thầu Dự án Cải tiến, nâng cao chất lượng giống vịt, ngan giai đoạn 2006-2010 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (tại báo cáo thẩm định số: 216/XD-CN ngày 16/3/2011),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu thầu Dự án Cải tiến, nâng cao chất lượng giống vịt, ngan giai đoạn 2006-2010 có tổng mức đầu tư là: 60.404.878.000 đồng (Sáu mươi tỷ, bốn trăm linh bốn triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng) với nội dung chính như sau:

**1. Phần công việc đã thực hiện:** 14 gói thầu với tổng giá trị là: 37.532.067.000 đồng (Ba mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu, không trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

**2. Phần công việc không áp dụng đầu thầu:** Bao gồm Ban quản lý dự án; Lệ phí thẩm định dự án; Đào tạo, tập huấn sản xuất giống nước ngoài; Thẩm tra phê

duyet quyết toán; Dự phòng với tổng giá trị là: 2.178.937.000đồng (Hai tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

**3. Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu:** 17 gói thầu với tổng giá trị là: 20.693.874.000đồng (Hai mươi tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi tư ngàn đồng).

**Điều 2.** Tên gói thầu, giá dự toán gói thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức đấu thầu, thời gian lựa chọn nhà thầu, thời gian thực hiện hợp đồng và hình thức hợp đồng: Theo phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này.

Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Chăn nuôi (Chủ đầu tư) tổ chức thẩm định, phê duyệt các bước thiết kế tiếp theo phù hợp với thiết kế cơ sở đã được duyệt; phê duyệt hồ sơ mời thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện đúng cam kết tại Tờ trình số 09/TTr-CN-VPDA ngày 28/02/2011, khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu.

**Điều 4.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 582/QĐ-BNN-XD ngày 28/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các: Cục Quản lý xây dựng công trình, Cục Chăn nuôi, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Kho bạc NN Hà Nội, Hải Dương;
- Cục Chăn nuôi;
- Trung tâm NC gia cầm Thụy Phương;
- Vụ TC, KH;
- Lưu: VT, XD.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng



# LỤC: Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu thầu

Đảm bảo chất lượng giống vịt, ngan giai đoạn 2006-2010

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-BNN-XD ngày 22/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Tên gói thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giá dự toán gói thầu | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức đấu thầu | Thời gian lựa chọn nhà thầu | Hình thức hợp đồng   | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------------|
| I  | Phần công việc đã thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 37.532.067           |                             |                      |                             |                      |                              |
| 1  | Lập dự án đầu tư và điều chỉnh dự án                                                                                                                                                                                                                                                         | 182.271              | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ          | 2006/2010                   | Theo tỷ lệ phần trăm | 60 (ngày)                    |
| 2  | Gói số 1: Khu điều hành sản xuất (Cải tạo nhà làm việc chuyên gia; Ga ra ô tô, xe máy, xe đạp)-Hệ thống cấp nước (Cải tạo trạm, cấp nước khu ấp, trại ngan)- Hệ thống đường, hàng rào (Đường vào trại ngan; Hàng rào ngăn cách khu dân cư -theo Quyết định số 144/QĐ-CN-KHTC ngày 22/9/2008) | 2.126.588            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ          | Quý III/2008                | Theo đơn giá         | 155 (ngày)                   |
| 3  | Gói số 3: Khu trại vịt (Cải tạo chuồng sinh sản cá thể; Chuồng vịt hậu bị; Kè đá; Bổ sung sân đường nội khu; Xử lý nước thải -theo Quyết định số 145/QĐ-CN-KHTC ngày 22/9/2008)                                                                                                              | 3.406.565            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ          | Quý III/2008                | Theo đơn giá         | 155 (ngày)                   |
| 4  | Gói số 4: Khu trại vịt (Hệ thống thủy lợi; Chuồng vịt sinh sản cá thể -theo Quyết định số 333/QĐ-CN-VPDA ngày 02/12/2009)                                                                                                                                                                    | 3.311.821            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ          | Quý IV/2009                 | Theo đơn giá         | 150 (ngày)                   |
| 5  | Gói số 5: Khu ấp trứng (Nhà ấp trứng; Nhà nuôi úm chờ sản xuất sản phẩm; Sân đường, thoát nước nội khu -theo Quyết định số 157/QĐ-CN-VPDA ngày 30/7/2009)                                                                                                                                    | 2.365.865            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ          | Quý III/2009                | Theo đơn giá         | 135 (ngày)                   |
| 6  | Gói số 6: Khu ấp trứng (Hàng rào bảo vệ, kè đá; Tồn, san lấp mặt bằng) - Khu trại ngan (Kè đá; Tồn, san lấp mặt bằng -theo Quyết định số 4148/QĐ-BNN-XD ngày 24/12/2007 và số 06/QĐ-CN-VPDA ngày 21/01/2011)                                                                                 | 7.679.157            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ          | Quý IV/2007                 | Theo đơn giá         | 155 (ngày)                   |
| 7  | Gói số 7: Khu trại ngan (Chuồng ngan sinh sản cá thể; Chuồng ngan sinh sản quần thể (2 chuồng); Chuồng ngan hậu bị; Chuồng ngan con; Chuồng ngan cách ly -theo Quyết định số 289/QĐ-CN-VPDA ngày 06/11/2009)                                                                                 | 9.770.133            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ          | Quý IV/2009                 | Theo đơn giá         | 165 (ngày)                   |

| TT  | Tên gói thầu                                                                                                                                                                                                                                                      | Giá dự toán gói thầu | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Bảng được đấu thầu | Thời gian lựa chọn nhà thầu | Hình thức hợp đồng   | Thời gian hiện họ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| 8   | Gói số 8: Khu trại ngan (Nhà chứa phân; Kho vôi dăm bảo; Kho chứa thức ăn, vật tư, vệ sinh thú y; Nhà cách ly dịch; Sân đường thoát nước nội khu; Hàng rào, cổng, hồ khử trùng; Xử lý thước thải + thoát nước -theo Quyết định số 290/QĐ-CN-VPDA ngày 06/11/2009) | 3.643.378            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ        | Quý IV/2009                 | Theo đơn giá         | 135 (t)           |
| 9   | Gói số 9: Máy áp, máy nở (theo Quyết định số 308/QĐ-CN-VPDA ngày 13/11/2009)                                                                                                                                                                                      | 1.703.000            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ        | Quý IV/2009                 | Trọn gói             | 60 (n)            |
| 10  | Gói số 12: Nhập nội giống (theo Quyết định số 161/QĐ-CN-VPDA ngày 13/11/2009)                                                                                                                                                                                     | 2.582.072            | Đấu thầu rộng rãi           | 1 túi hồ sơ        | Quý IV/2008                 | Trọn gói             | 90 (n)            |
| 11  | Gói số 14: Lập Thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán ( theo Quyết định số 01 QĐ/GCTP ngày 02/01/2007)                                                                                                                                                                  | 398.000              | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý I/2007                  | Trọn gói             | 60 (t)            |
| 12  | Gói số 15: Thẩm tra Thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán ( theo Quyết định số 02 QĐ/GCTP ngày 05/02/2007)                                                                                                                                                             | 42.240               | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý I/2007                  | Trọn gói             | 20(n)             |
| 13  | Gói số 16: Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu                                                                                                                                                                                                           | 30.167               | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý I/2007                  | Trọn gói             | 60 (n)            |
| 14  | Gói số 17: Giám sát thi công công trình ( theo Quyết định số 240 QĐ/DA-GCTP ngày 25/12/2007)                                                                                                                                                                      | 290.810              | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý IV/2007                 | Trọn gói             | Theo t            |
| II  | <b>Phần công việc không áp dụng đấu thầu</b>                                                                                                                                                                                                                      | <b>2.178.937</b>     |                             |                    |                             |                      |                   |
| 1   | Chi phí Ban quản lý dự án                                                                                                                                                                                                                                         | 945.440              |                             |                    |                             |                      |                   |
|     | Chi phí Ban quản lý dự án (vốn sự nghiệp)                                                                                                                                                                                                                         | 60.000               |                             |                    |                             |                      |                   |
|     | Chi phí Ban quản lý dự án (vốn xây dựng cơ bản)                                                                                                                                                                                                                   | 885.440              |                             |                    |                             |                      |                   |
| 2   | Thẩm định dự án                                                                                                                                                                                                                                                   | 30.000               |                             |                    |                             |                      |                   |
| 3   | Đào tạo, tập huấn sản xuất giống nước ngoài                                                                                                                                                                                                                       | 157.097              |                             |                    |                             |                      |                   |
| 4   | Thẩm tra và quyết toán                                                                                                                                                                                                                                            | 46.400               |                             |                    |                             |                      |                   |
| 5   | Dự phòng                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.000.000            |                             |                    |                             |                      |                   |
| III | <b>Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>20.693.874</b>    |                             |                    |                             |                      |                   |
| 1   | Gói số 21: Khảo sát địa hình, địa chất (kè đường vào trại)                                                                                                                                                                                                        | 100.000              | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý I/2011                  | Trọn gói             | 60 (n)            |
| 2   | Gói số 22: Lập Thiết kế BVTC - Tổng DT (điều chỉnh)                                                                                                                                                                                                               | 253.022              | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý I/2011                  | Trọn gói             | 90 (n)            |
| 3   | Gói số 23: Thẩm tra TKBVTC - Tổng DT (điều chỉnh)                                                                                                                                                                                                                 | 30.000               | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý I/2011                  | Trọn gói             | 45 (n)            |
| 4   | Gói số 16: Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu                                                                                                                                                                                                           | 28.639               | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý I/2011                  | Theo tỷ lệ phần trăm | 60 (n)            |
| 5   | Gói số 2: Hệ thống cấp điện (Trạm biến áp 100kVA, khu ấp, trại ngan)                                                                                                                                                                                              | 2.348.814            | Chỉ định thầu               | 1 túi hồ sơ        | Quý II/2011                 | Theo đơn giá         | 150 (t)           |

| TT                                                                             | Tên gói thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Giá dự toán<br>đầu thầu | Hình thức lựa<br>chọn nhà thầu | Phương thức<br>đầu thầu | Thời gian lựa<br>chọn nhà thầu | Hình thức<br>hợp đồng   | Thời gian thực<br>hiện hợp đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| 6                                                                              | Gói số 10: Thiết bị chăn nuôi ( Thiết bị chuồng con; Thiết bị chuồng cá thể; Thiết bị chuồng quần thể; Thiết bị chuồng quần thể; Máy bơm rửa chuồng)                                                                                                                                                                                    | 20                      | Chào hàng<br>cạnh tranh        | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Trọn gói                | 120 (ngày)                      |
| 7                                                                              | Gói số 11: Thiết bị khác (Máy đo độ PH; Xy lanh; Thiết bị thụ tinh nhân tạo ngan; Máy hút âm; Tủ đựng thí nghiệm; Tủ sấy tiết trùng; Cân điện tử; Nồi hấp cách thủy 12 lít; Thiết bị đo độ ẩm hạt; Tủ lạnh bảo quản thuốc; Bộ đồ mổ gia cầm; Máy phun thuốc sát trùng; Máy điều hoà; Máy vi tính +in; Máy cắt cỏ), máy phát điện 250kVA | 1.143.970               | Chào hàng<br>cạnh tranh        | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Trọn gói                | 120 (ngày)                      |
| 8                                                                              | Gói số 13: Nuôi thích nghi, xây dựng mô hình                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.628.788               | Tự thực hiện                   | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Trọn gói                | 135 (ngày)                      |
| 9                                                                              | Gói số 25: Công+nghệ thường trực; Hàng rào hoa sắt; Hệ thống cấp nước (Giếng khoan; Trạm xử lý nước+téc ); Rãnh dọc tuyến đường vào trại ngan; Làn hè (đường liên xã)                                                                                                                                                                   | 1.811.401               | Chỉ định thầu                  | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Theo đơn giá            | 150 (ngày)                      |
| 10                                                                             | Gói số 26: Khu trại vịt (Kè hồ; Kè công trước trại); Khu trại ngan (Kè hồ 2,8ha)                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.892.525               | Đầu thầu rộng<br>rãi           | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Theo đơn giá            | 180 (ngày)                      |
| 11                                                                             | Gói số 27: Nhà áp trướng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.789.940               | Chỉ định thầu                  | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Theo đơn giá            | 180 (ngày)                      |
| 12                                                                             | Gói số 28: Khu trại ngan (Đường nội khu); Đường tách khu dân cư (phía cuối trại); Đường từ Quốc lộ 5 vào khu điều hành (Cải tạo / nối từ đường LX vào khu điều hành)                                                                                                                                                                    | 1.953.036               | Đầu thầu rộng<br>rãi           | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Theo đơn giá            | 180 (ngày)                      |
| 13                                                                             | Gói số 29: Kè đường vào trại ( phía bờ sông bắc Hưng Hải)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.446.981               | Đầu thầu rộng<br>rãi           | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Theo đơn giá            | 180 (ngày)                      |
| 14                                                                             | Gói số 24: Giám sát thi công công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 247.438                 | Chỉ định thầu                  | 1 túi hồ sơ             | Quý I/2011                     | Theo tỷ lệ<br>phần trăm | Theo tiến độ                    |
| 15                                                                             | Gói số 18: Giám sát và kiểm định lắp đặt thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 20.000                  | Chỉ định thầu                  | 1 túi hồ sơ             | Theo tiến độ                   | Theo tỷ lệ<br>phần trăm | Theo tiến độ                    |
| 16                                                                             | Gói số 19: Bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 50.000                  | Chỉ định thầu                  | 1 túi hồ sơ             | Quý II/2011                    | Trọn gói                | 30 (ngày)                       |
| 17                                                                             | Gói số 20: Kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 139.200                 | Chỉ định thầu                  | 1 túi hồ sơ             | Quý IV/2011                    | Theo tỷ lệ<br>phần trăm | 60 (ngày)                       |
|                                                                                | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>60.404.878</b>       |                                |                         |                                |                         |                                 |
| <b>(Sáu mươi tỷ, bốn trăm linh bốn triệu, tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                         |                                |                         |                                |                         |                                 |